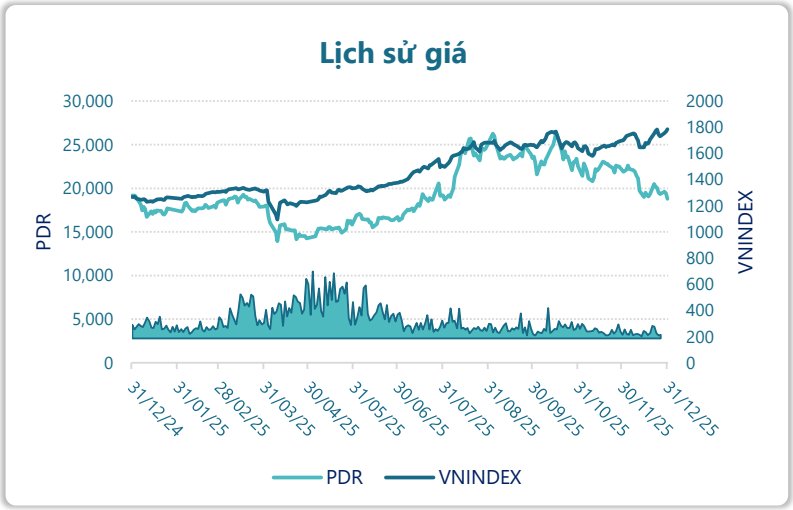
FireAnt

# CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX: PDR)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **18,800** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,935 |
| SL cổ phiếu LH | 997,809,379 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 10,766,455 |
| % sở hữu nước ngoài | 6.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 18,759 |
| P/E | 36.4 |
| EPS | 516 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**361**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼146| -28.9%

YoY: ▼1,483| -80.4%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**313**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 227| 265%

YoY: ▼56.0| -15.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**75.3%**

+/- YoY: ▲ 8.8%

**DT thuần**

*2025*

**1,325**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 503| 61.2%

**LN sau thuế**

*2025*

**515**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 360| 232%

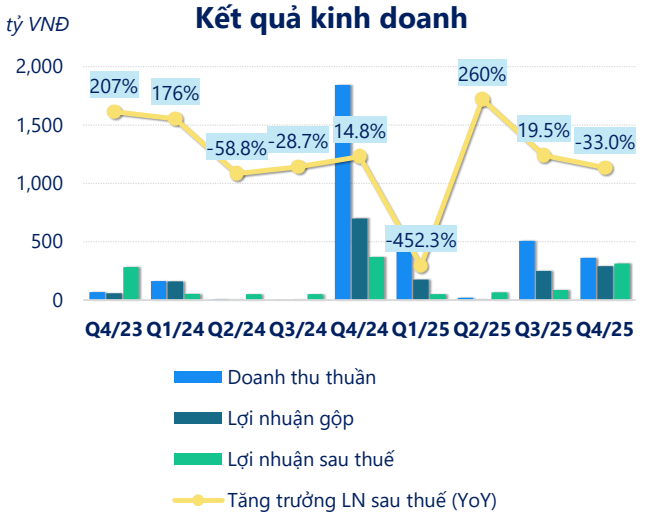
**ROE**

2025

**4.4%**

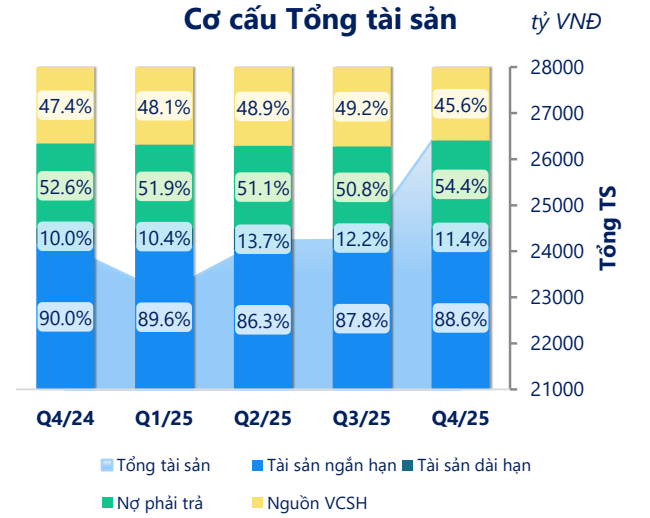
+/- YoY: ▲ 2.9%

## Kết quả kinh doanh



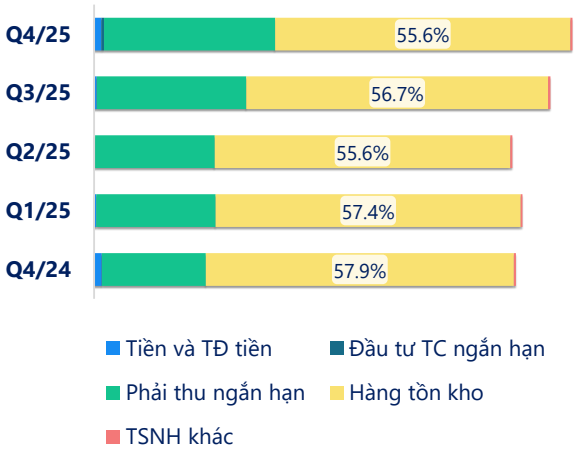

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



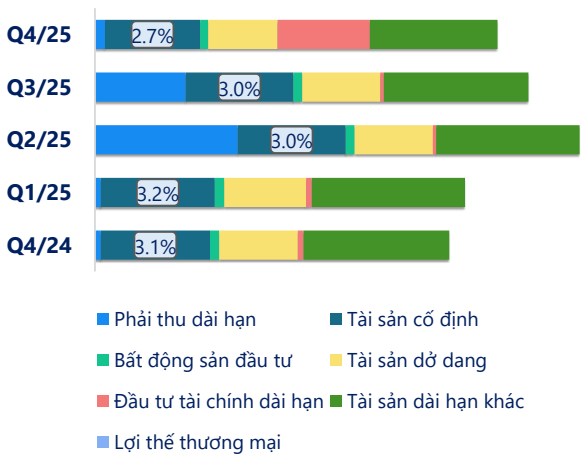

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



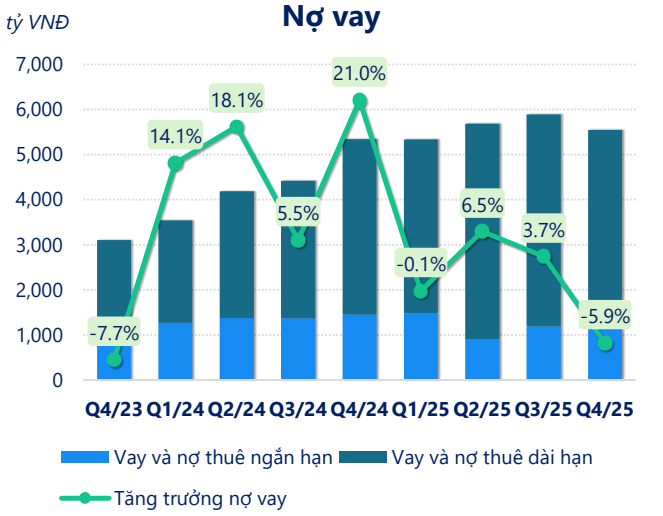

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



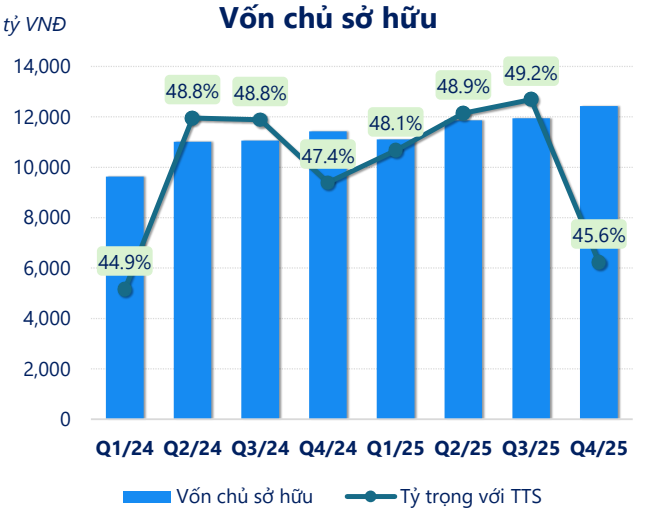

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



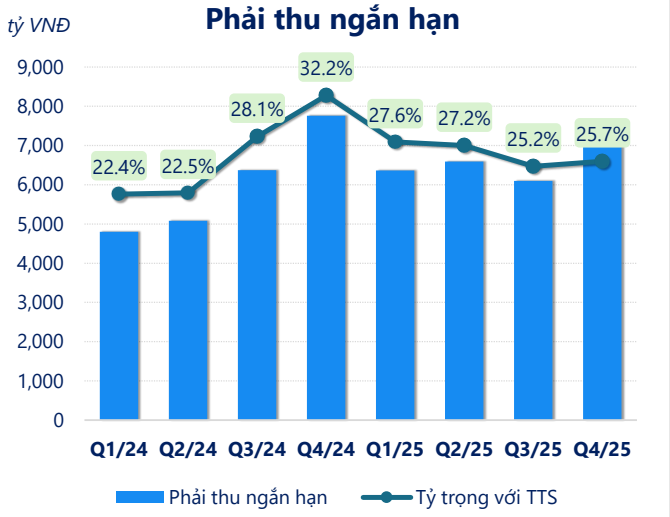

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



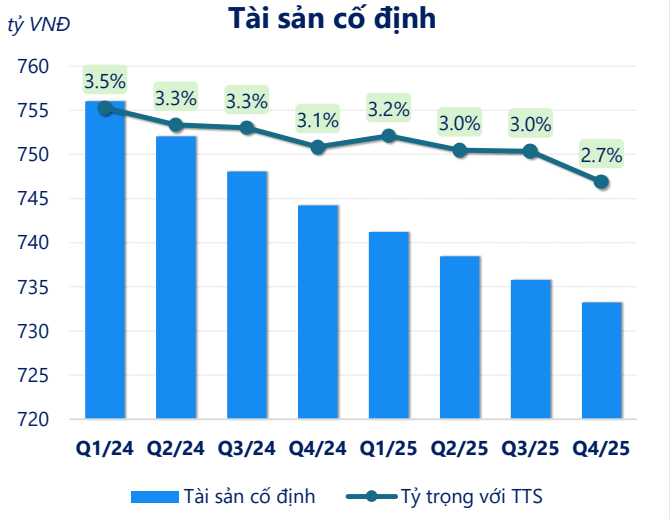

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



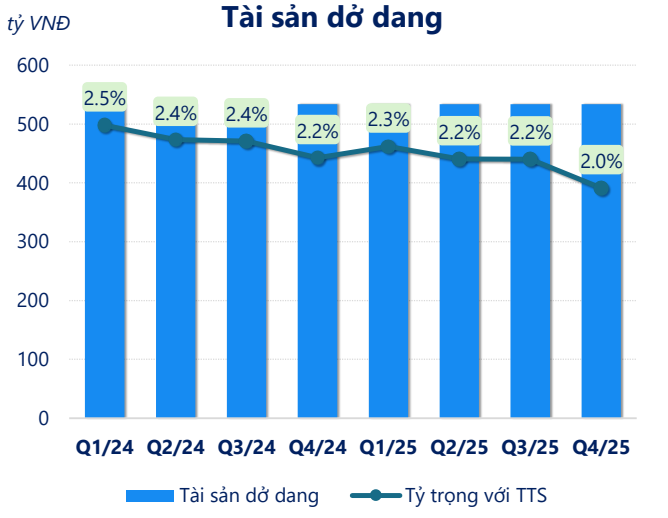

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



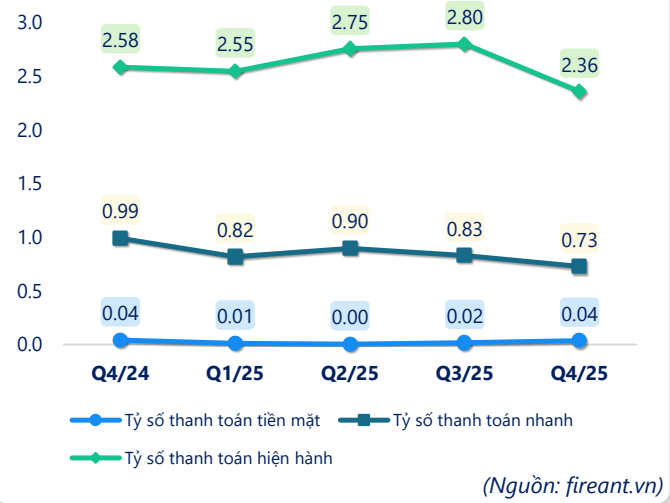

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



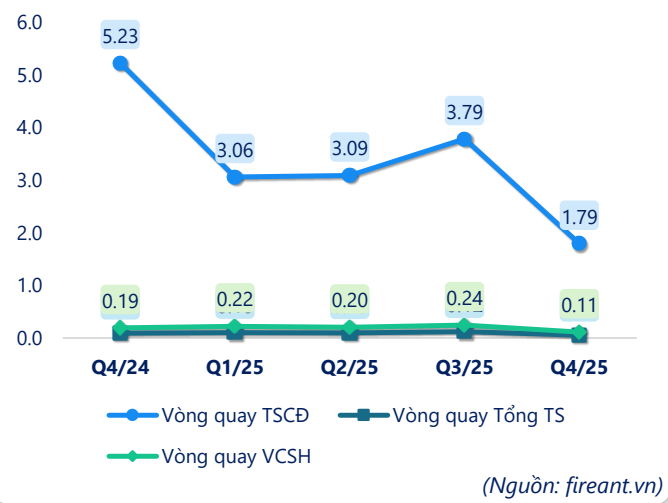

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **24,116** | **23,094** | **24,226** | **24,246** | **27,271** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **21,706** | **20,683** | **20,913** | **21,282** | **24,176** |
| Tiền và tương đương tiền | 344 | 84.0 | 25.2 | 116 | 376 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 115 | 100 | 100 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 7,762 | 6,367 | 6,594 | 6,099 | 7,000 |
| Hàng tồn kho | 13,400 | 14,038 | 14,106 | 14,977 | 16,715 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 84.6 | 94.9 | 88.4 | 88.9 | 85.2 |
| **Tài sản dài hạn** | **2,410** | **2,411** | **3,313** | **2,964** | **3,096** |
| Phải thu dài hạn | 38.7 | 38.7 | 975 | 621 | 76.0 |
| Tài sản cố định | 744 | 741 | 738 | 736 | 733 |
| Bất động sản đầu tư | 63.2 | 62.9 | 62.5 | 62.1 | 61.7 |
| Tài sản dở dang | 533 | 533 | 533 | 533 | 533 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 38.0 | 35.9 | 23.6 | 24.4 | 711 |
| Tài sản dài hạn khác | 993 | 999 | 980 | 987 | 980 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **12,693** | **11,986** | **12,371** | **12,305** | **14,847** |
| **Nợ ngắn hạn** | **8,400** | **8,126** | **7,593** | **7,602** | **10,259** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,455 | 1,481 | 904 | 1,189 | 1,106 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 198 | 182 | 143 | 121 | 164 |
| Nợ dài hạn | 4,293 | 3,860 | 4,778 | 4,703 | 4,589 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 3,889 | 3,856 | 4,778 | 4,703 | 4,438 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **11,424** | **11,108** | **11,856** | **11,941** | **12,424** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **11,424** | **11,108** | **11,856** | **11,941** | **12,424** |
| Vốn điều lệ | 8,731 | 8,731 | 9,072 | 9,798 | 9,978 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*